

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Bản án số: 92/2019/HNGĐ-ST

Ngày 30 – 8 - 2019

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*“ V/v tranh chấp: Yêu cầu
ly hôn, nuôi con ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đạt.

Các Hội thẩm Nhân dân: Ông Đồng Hữu Xây và ông Nguyễn Quang Thận.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thị Phương Loan, Thư ký Toà án Nhân dân huyện P.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế:

Bà Hồ Thị Hiệp, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại hội trường Tòa án Nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019; về việc “Tranh chấp Ly hôn và giải quyết nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXX-ST ngày 23/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Du L, sinh ngày: 20/8/1989; Hộ khẩu thường trú : Thôn 2, xã Đ, huyện P, tỉnh TT Huế; Địa chỉ: Lô C4-1 Khu quy hoạch X, phường P, thành phố Huế (có mặt).

Bị đơn: Anh Dương Quang T, sinh ngày: 25/3/1987; Hộ khẩu thường trú: Thôn 2, xã Đ, huyện P, tỉnh TT Huế (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ly hôn ngày 08/4/2019 và trong bản tự khai ngày 17/4/2019 nguyên đơn là chị Huỳnh Thị Du L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Du L và anh Dương Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, Tuy không tổ chức lễ cưới nhưng hai vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2009 tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau có thời gian hạnh phúc được khoảng 8 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T ham chơi bời, không quan tâm đến vợ con, anh T thường xuyên bỏ nhà đi đi về về, vì vậy vợ chồng

thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng và hiện nay chị cũng không còn tình cảm với anh T nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Dương Huỳnh Kiêm N, sinh ngày 14/11/2008 hiện nay đang ở với chị L.

Trên cơ sở nguyện vọng của cháu N là được ở với chị L, vì vậy chị L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn: Anh Dương Quang T, sau khi Tòa án thụ lý và đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án theo quy định tại điều 196 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T đến Tòa án để giải quyết vụ án, cụ thể vào các ngày 07/5/2019, ngày 28/5/2019, ngày 18/6 /2019 Tòa án đã niêm yết các giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại trụ sở Tòa án, UBND xã Đ và tại nhà của anh Dương Quang T, nhưng anh T cũng không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 25/6/2019 bà Hoàng Thị T cũng cho biết anh Dương Quang T là con ruột của bà hai vợ chồng anh T và chị L đi làm ăn nhưng trong thời gian sinh con thì anh T và chị L về sinh sống cùng bà tại thôn 2, xã Đ, sau đó thì anh T vẫn thường xuyên về thăm bà. Cán bộ tư pháp đã nhiều lần đến giao và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án, tuy bà không ký nhận nhưng bà cũng đã điện thoại báo cho anh T biết nội dung của thông báo thụ lý vụ án và thời gian Tòa án triệu tập, nhưng anh T nói chị L muốn làm gì thì làm chứ anh T không có ý kiến gì. Riêng việc mâu thuẫn giữa hai vợ chồng L và T thì bà không được rõ lắm. Trong quá trình chung sống thì anh T và chị L đã có một con chung là cháu Dương Huỳnh Kiêm N, sinh ngày 14/11/2008.

Ngày 25/6/2019 qua xác minh tại công an xã Đ thì hiện nay anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn 2, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế và anh T vẫn thường xuyên đi về nhà mẹ đẻ của anh là bà Hoàng Thị T.

Tòa án đã cùng với cán bộ tư pháp xã Đ trực tiếp niêm yết các văn bản tố tụng nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P có ý kiến:

Đối với quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Du L đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Anh Dương Quang T không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, đồng thời đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng tại Tòa án. Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp chính đáng của đương sự. Căn cứ khoản 1 Điều 207 và Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị Huỳnh Thị Du L được ly hôn anh Dương Quang T. Trên cơ sở nguyện vọng của cháu N là được ở với chị L, vì vậy giao cháu Dương Huỳnh Kiêm N, sinh ngày 14/11/2008 hiện nay đang ở với chị L cho chị L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa chị L thừa nhận mỗi tháng chi phí ăn học sinh hoạt của cháu N là 3.000.000 đồng, nên yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng, nhưng không xác định được mức thu nhập của anh T hàng tháng, vì vậy đề nghị Hội đồng xem xét mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con của anh T hợp lý để đảm bảo quyền lợi của cháu N.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Chị Huỳnh Thị Du L và anh Dương Quang T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy Ban Nhân Dân xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 07/4/2009, điều kiện và thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh T để lấy lời khai và mở phiên hòa giải, công khai chứng cứ, mặc dù cán bộ Tòa án và cán bộ xã Đ đã trực tiếp giao các văn bản tố tụng cho bà Hoàng Thị T, mặc dù bà T không ký nhận nhưng bà T cũng đã thông báo cho anh T biết để đến Tòa án giải quyết vụ án, đồng thời Tòa án đã trực tiếp niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2]Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu ly hôn của chị L, thấy rằng: Sau khi kết hôn vợ chồng sống với

nhau hạnh phúc được một thời gian, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, anh T không quan tâm đến vợ con vì vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, anh T đã bỏ nhà đi và vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2018 đến nay. Do mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L cương quyết xin ly hôn. Phía anh T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T vẫn vắng mặt, chứng tỏ anh T không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa hai người. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị L và anh T đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và hiện nay chị L cũng không còn tình cảm với anh T nữa. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị L, cho chị L được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung:

Chị L xác nhận trong quá trình hôn nhân chị và anh T đã có một con chung là cháu Dương Huỳnh Kiêm N, sinh ngày 14/11/2008. Hiện nay đang ở với chị L, và cháu N cũng có nguyện vọng được ở với chị L, vì vậy cần giao cho chị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu N cho đến khi cháu Nhi đủ 18 tuổi.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Tại phiên tòa chị L thừa nhận mỗi tháng chi phí ăn học sinh hoạt của cháu N là 3.000.000 đồng, nên yêu cầu anh T đóng góp cấp dưỡng nuôi con là 3.000.000 đồng, nhưng không chứng minh được mức thu nhập của anh T hàng tháng. Xét thấy nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là nghĩa vụ chung của vợ chồng, do vậy yêu cầu của chị L là chưa thực tế. Tuy nhiên nhằm đảm bảo quyền lợi của cháu N, nên Hội đồng xem xét mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con và buộc anh T mỗi tháng đóng góp 2.000.000 đồng là hợp lý.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét, tuy nhiên đây mới chỉ là lời khai của một phía vì vậy nếu sau này có phát sinh sẽ giải quyết thành vụ kiện độc lập.

[6] Về án phí: chị Huỳnh Thị Du L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Buộc anh Dương Quang T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 5 Điều 177; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Huỳnh Thị Du L, cho chị Huỳnh Thị Du L được ly hôn với anh Dương Quang T.

Về con chung: Giao cháu Dương Huỳnh Kiêm N, sinh ngày 14/11/2008. Hiện nay đang ở với chị L cho chị Huỳnh Thị Du L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Dương Quang T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T không chịu thi hành án, thì hàng tháng anh T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Dương Quang T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Huỳnh Thị Du L phải chịu số tiền án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008390 ngày 17/04/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị Lang đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết .

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- THADS huyện Phong Điền;
- UBND xã Điện Hải;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Đạt